

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **188/2024/DS-ST**
Ngày: **13/5/2024.**
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tuấn Anh.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hoa

Thư ký phiên tòa: bà **Trần Thị Ngọc Thúy**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Quý** – Kiểm sát viên

Trong ngày 13 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2024/TLST-DS ngày 20/03/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2024/QĐST-DS ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **LÊ THỊ KIM P** – sinh năm 1957;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền bà **Đỗ Thị Thu N** – sinh năm 1985

Địa chỉ: khu phố 3, Thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang

Theo hợp đồng ủy quyền ngày 05/01/2024 số công chứng 000111 quyền số 01/2024 TP/CC-SCC/HĐGD

2. Bị đơn: Bà **NGUYỄN THỊ T** – sinh năm 1964;

Ông **NGUYỄN VĂN M** – sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, Tiền Giang;

(Bà N, bà T có mặt, ông M xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim P trình bày: bà T và ông M là vợ chồng có quen biết với bà P. Do cần tiền nên ngày 28/11/2023 vợ chồng bà T có vay số tiền 190.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, hẹn 1 tháng sau sẽ trả lại, đến ngày 28/12/2023 bà T có trả 1 tháng tiền lãi chưa trả vốn. Ngoài số tiền 190.000.000 đồng phía ông M và bà T có vay của bà P số tiền 46.250.000 đồng, lãi 3%/tháng, hẹn ngày 21/10/2023 trả, đến ngày hẹn thì phía bà T, ông M có trả được 20.000.000 đồng, còn nợ lại 26.250.000 đồng đến nay chưa trả. Nay bà P yêu cầu bà T, ông M trả số tiền vốn là 216.250.000 đồng. Yêu cầu tính lãi số tiền 190.000.000 đồng từ ngày 29/12/2023 đến khi Tòa xét xử với mức lãi suất là 1,66%/tháng; yêu cầu tính lãi số tiền 26.250.000 đồng từ ngày 21/10/2023 với mức lãi suất 1,66%/tháng. Yêu cầu trả vốn và lãi khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Tại văn bản lời khai của bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: bà và bà P cũng có bà con xa với nhau. Vào tháng 11/2022 vợ chồng bà có vay của bà P số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 5,6 ngày, lãi 20.000.000 đồng/tháng. Khoảng 5 ngày sau bà trả cho bà P số tiền 85.000.000 đồng vốn và tiền lãi 3.500.000 đồng, còn nợ lại 15.000.000 đồng tiền vốn. Đến ngày 16/3/2023 vay tiếp 28.000.000 đồng cộng với 15.000.000 đồng tiền vay tháng 11/2022, tổng cộng là 43.000.000 đồng; Ngày 25/3/2023 vay tiếp 20.000.000 đồng; Ngày 4/4/2023 vay tiếp 15.000.000 đồng; Ngày 16/4/2023 vay tiếp 20.000.000 đồng; Ngày 29/4/2023 vay tiếp 10.000.000 đồng. Tổng cộng vợ chồng bà vay của bà P số tiền 113.000.000 đồng, lãi suất 20%/tháng, bà có nói khi nào bán đất trả tiền. Sau đó bà có trả tiền lãi còn nợ lại 7.000.000 đồng tiền lãi cộng với 113.000.000 đồng tiền vốn, tổng cộng là 120.000.000 đồng. Biên nhận này do bà viết và ký tên, ông Nguyễn Văn M là chồng bà cũng có ký tên. Số tiền 46.250.000 đồng trong biên nhận ghi ngày 21/10/2023 trả là tiền lãi và có trả được số tiền 20.000.000 đồng, còn nợ lại 26.250.000 đồng, đến tháng 11/2023 bà có trả tiếp 5.700.000 đồng, còn nợ lại 20.550.000 đồng, do bà P không cho bà viết trong biên nhận là tiền lãi nên trong biên nhận không thể hiện là tiền lãi. Biên nhận ngày 28/11/2023 là chồng bà là ông Nguyễn Văn M viết và ký tên, bà cũng có ký tên vào tờ biên nhận này. Số tiền 190.000.000 đồng trong biên nhận này có tiền vốn là 120.000.000 đồng và 70.000.000 đồng là tiền lãi, do vợ chồng bà không biết nên không ghi trong biên nhận. Tất cả các lần bà trả tiền lãi cho bà P không có làm giấy tờ gì. Nay bà P yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 216.250.000 đồng và yêu cầu tính lãi số tiền này. Bà T chấp nhận trả cho bà P số tiền 120.000.000 đồng không chấp nhận trả tiền lãi, do bà đã lãi nhiều rồi, bà xin trả dần 4 tháng trả 20.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Bà có trả tiền lãi nhiều lần nhưng không nhớ rõ số tiền là bao nhiêu.

* Bị đơn ông Nguyễn Văn M xin vắng mặt.

Tại phiên Tòa hôm nay

Đại diện nguyên đơn là bà Đỗ Thị Thu N yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M liên đới trả lại số tiền 216.250.000 đồng. Yêu cầu tính lãi số tiền 190.000.000

đồng từ ngày 29/12/2023 đến khi Tòa xét xử với thời gian là 04 tháng 14 ngày với mức lãi suất là 0,83%/tháng thành tiền là 7.043.000 đồng; yêu cầu tính lãi số tiền 26.250.000 đồng từ ngày 22/10/2023 với mức lãi suất 0,83%/tháng, với thời gian 06 tháng 21 ngày thành tiền là 1.459.000 đồng. Tổng số tiền lãi là 8.502.000 đồng, trừ vào số tiền lãi mà bà T, ông M đã trả cho bà P là 5.700.000 đồng, nên còn lại là 2.802.000 đồng. Tổng cộng bà P yêu cầu ông M, bà T trả số tiền vốn là 216.250.000 đồng và tiền lãi là 2.802.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T chỉ chấp nhận trả cho bà Lê Thị Kim P số tiền 190.000đ, nhưng xin trả dần mỗi tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, xin không trả tiền lãi.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định quan hệ đang tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[1] Xét bị đơn ông Nguyễn Văn M có đơn xin vắng mặt có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt ông M.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim P là có cơ sở: vì bà Lê Thị Kim P có cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M vay hai lần tiền cụ thể một lần vào ngày 28/11/2023 vay 190.000.000 đồng, thời hạn là ngày 28/12/2023 trả tiền và một lần không thể hiện ngày vay nhưng thể hiện ngày trả là ngày 21/10/2023 với số tiền là 46.250.000 đồng. Đến hạn trả bà T và ông M có trả cho bà P số tiền 20.000.000 đồng trong số tiền 46.250.000 đồng, còn số tiền 190.000.000 đồng bà T, ông M chỉ trả được 1 tháng tiền lãi chưa trả tiền vốn, tổng cộng bà T và ông M còn nợ lại số tiền 216.250.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà P cung cấp 2 tờ biên nhận "ngày 28/11/2023 và một biên thể hiện ngày trả tiền là ngày 21/10/2023, có chữ viết và chữ ký của bà T và ông M. Tại phiên tòa bà T thừa nhận hai biên nhận mà bà P cung cấp cho Tòa án là do bà và chồng bà là ông M viết và ký tên. Bà T cho rằng bà và ông M đã trả tiền nhiều lần cho bà P nên bà chỉ chấp nhận trả cho bà P số tiền 190.000.000 đồng, nhưng bà T không có chứng cứ gì chứng minh bà và ông M còn nợ lại bà P số tiền 190.000.000 đồng. Do đó, có đủ cơ sở để xác định giữa bà P với bà T, ông M đã xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015, phía bà T, ông M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, nên cần buộc bà T, ông M có trách

nhiệm trả cho bà P số tiền 216.250.000 đồng là phù hợp với Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về tiền lãi: bà Lê Thị Kim P yêu cầu tính lãi của số tiền 190.000.000đ từ ngày 29/12/2023 đến khi Tòa xét xử với thời gian là 04 tháng 14 ngày với mức lãi suất là 0,83%/tháng thành tiền là 7.043.000 đồng; yêu cầu tính lãi số tiền 26.250.000 đồng từ ngày 22/10/2023 đến khi Tòa xét xử, với mức lãi suất 0,83%/tháng, với thời gian 06 tháng 21 ngày thành tiền là 1.459.000 đồng. Tổng số tiền lãi là 8.502.000 đồng, cần trừ vào số tiền lãi mà bà T, ông M đã trả cho bà P là 5.700.000 đồng, nên còn lại là 2.802.000 đồng. Xét yêu cầu này của bà P là có cơ sở vì bà T, ông M chậm thực hiện nghĩa vụ của mình đối với bà P nên bà T, ông M phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, và lãi suất do bà P yêu cầu bà T, ông M trả phù hợp với mức lãi suất được theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu này của bà P phù hợp với Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[4] Về thời gian trả: bà T đề nghị bà P được trả dần mỗi tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Xét ý kiến này của bà T là không có cơ sở vì số tiền này bà T, ông M để kéo dài không trả cho bà P đã ảnh hưởng đến quyền lợi của bà P, phía bà N đại diện cho bà P cũng không đồng ý cho bà T, ông M trả dần mỗi tháng trả 5.000.000 đồng, nên cần buộc bà T, ông M trả tiền khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào các Điều 175, 177, 235 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 275, 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015
- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim P

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị Kim P số tiền vốn vay là **216.250.000** đồng và tiền lãi là **2.802.000** đồng, tổng cộng là **219.052.000** (hai trăm M chín triệu không trăm năm mươi hai nghìn) đồng, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các

khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M liên đới chịu **10.952.600** đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị Kim P được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Báo các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo bị đơn vắng mặt biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt án văn hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- VKSND huyện Gò Công Tây;
- THA.DS huyện Gò Công Tây
- Các đương sự.
- Lưu: hồ sơ, án văn.

Nguyễn Văn Tuấn Anh